

TÌM HIỂU VỀ ĐỀ TÌNH THÁI TRONG TIẾNG VIỆT VÀ ỨNG DỤNG TRONG VIỆC DẠY TIẾNG

LEARNING ABOUT THE MODALITY THEME IN VIETNAMESE LANGUAGE AND ITS APPLICATION IN TEACHING VIETNAMESE

Nguyễn Trần Quý*

1. Đặt vấn đề

Ở nước ta, ngữ pháp tiếng Việt được nghiên cứu theo quan điểm chức năng xuất hiện vào thập niên 80 của thế kỉ XX qua một số bài viết mang tính chất giới thiệu như: *Giới thiệu lí thuyết phân đoạn thực tại câu* của Lí Toàn Thắng (1981); *Vấn đề thành phần câu* của Hoàng Tuệ (1988).

Đến đầu thập niên 90 của thế kỉ XX, xuất hiện công trình nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt theo quan điểm chức năng có hệ thống đầu tiên, đó là quyển *Tiếng Việt: sơ thảo ngữ pháp chức năng, quyển 1* của Cao Xuân Hạo. Đến năm 2006, Cao Xuân Hạo đã xem xét câu tiếng Việt ở ba bình diện là cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Về cú pháp, Cao Xuân Hạo đã phủ nhận quan hệ chủ - vị trong ngữ pháp tiếng Việt. Trên cơ sở tiếp thu kết quả nghiên cứu của một số nhà nghiên cứu nước ngoài, Cao Xuân Hạo cho rằng cấu trúc cú pháp của câu tiếng Việt phản ánh sát sao hành động nhận định của tư duy. Ông đã dùng bộ khái niệm *đề - thuyết* để miêu tả cấu trúc cú pháp tiếng Việt. Ông phân chia phần đề thành *nội đề* và *ngoại đề*. Theo ông, *ngoại đề* không quan trọng nên ông chỉ nhắc qua. Còn *nội đề* được ông chia thành hai tiểu loại là *chủ đề* và *khung đề*. Bên cạnh *đề - thuyết* mang tính chất miêu tả, thuật sự, ông còn đưa ra *đề tình thái* và *thuyết tình thái*. Tác giả Chim Văn Bé (2012) có điều chỉnh nhỏ về tên gọi các loại Đề. Trong phần đề có các tiểu loại như: đề tài, đề khung, đề tình thái. Còn phần thuyết sẽ có hai tiểu loại: thuyết và thuyết tình thái.

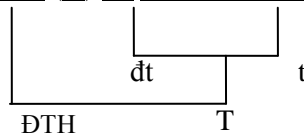
Cao Xuân Hạo (2006) bàn về đề tình thái với một số phân loại về mặt chức năng ngữ nghĩa như sau:

- Một nhận định hay trần thuật như có một giá trị chân lí tương đối hay một khả năng xác thực hạn chế nào đó: *thật ra, kể ra, suy ra, xem ra, may ra, nhờ ra (một cái), lẽ ra, lí ra, đằng thẳng ra, thiếu chút nữa, ...*
- Khẳng định tính đương nhiên trong mọi tình huống: *dẫu sao (thì)... cũng..., thế nào cũng..., đằng nào cũng..., đằng nào (mà)... chẳng.*
- Nhận định về một khả năng cùng cực: *ít ra thì, giỏi lắm là, may lắm là, cùng lắm thì, quá lắm thì, ...*
- Thừa nhận giá trị chân lí của một nhận định được tiên giả định, hoặc nhấn mạnh giá trị chân lí của nhận định kể theo: *quả thật, quả tình, phải nói.*

* Thạc sĩ, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM

- Dẫn nhập một khả năng, một phỏng đoán, một nhận định về khả năng: *có thể, có lẽ, hình như, dường như, dấu như, tưởng như, không loại trừ, không chừng, chưa biết chừng, nghe đâu, nghe nói, không khéo.*
- Dẫn nhập một sự tình kèm theo một sự đánh giá trong quan hệ với tình huống: *có điều, được (một) cái, khôn nổi, hiềm một nỗi, (chỉ) mỗi tội, (chỉ) tiếc cái, đáng tiếc, đáng buồn, đáng mừng,...*
- Nhận định về chân lí đương nhiên của sở thuyết: *tất nhiên, (lẽ) đương nhiên, có nhiên, hẳn, ắt, chắc chắn, chắc hẳn, chắc đúng, quả thật, vị tất, chưa chắc, không nhất thiết,...*
- Nhận định về tính cùng cực của cái sự tình hay khả năng do sở thuyết biểu thị: *hết sức, hay nhất, tốt hơn cả, tệ nhất, đáng tiếc nhất, may lắm, ít nhất,...*
- Nhận định về ưu thế (về thực tiễn, về đạo đức) của điều được nói trong phần tiếp theo: *tốt hơn, chẳng thà,...*
- Giới thiệu điều sau đó là một điều kiện duy nhất cần thiết: *miễn, miễn sao, chỉ xin một điều, chỉ cốt (sao)...*
- Nhận định về tính bất ngờ của điều được nói trong phần tiếp theo: *không ngờ, ai ngờ, ai có dè, ngờ đâu, dè dàu,...*
- Dẫn nhập một sự tình mới phát hiện hay có tác dụng giải thích: *lẽ ra, hóa ra, chẳng hóa ra, số là, chả là.* Bên dưới là sơ đồ IC của cấu trúc câu gồm phần đề tình thái và phần thuyết.

Có lẽ (là) tôi bán con chó đấy, ông giáo ạ!



Theo Cao Xuân Hạo, dựa trên góc độ cú pháp thì đề tình thái thuộc phần Đề. Đề tình thái tương đương với chủ ngữ trong ngữ pháp cấu trúc, đó là phần nòng cốt câu.

(1) Chắc Bính phải đau khổ mãi mãi vì sự lừa dối đó thôi. (N.H.: BV)

Trong ví dụ (1), “chắc” là phần đề tình thái. Phần đề này nêu lên sự khẳng định của người nói về tính hiện thực của sự tình được nêu tiếp theo.

Trong công tác giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, giáo viên cần chú ý đến khả năng thụ đắc của học viên về nội dung đề tình thái. Học viên có lẽ sẽ gặp chút ngỡ ngàng khi tiếp xúc với khái niệm đề tình thái.

Tuy nhiên, trong thực tế giao tiếp tiếng Việt, các học viên nghe các cuộc trò chuyện tự nhiên, trong đó có phát ngôn chứa đề tình thái. Do đó, họ có nhu cầu học làm sao để có thể hiểu và có thể dùng được các mẫu câu chứa đề tình thái.

Các nhà nghiên cứu đề tình thái thì cần đi sâu khám phá hầu hết các khía cạnh của vấn đề. Nhưng đối với giáo viên, khi dạy cho học viên nước ngoài, chỉ cần chọn những kiến thức cơ bản, dễ hiểu, dễ dùng nhất. Học viên sau khi nắm được cách xác định đề tình thái, hiểu được các chức năng cơ bản của đề tình thái thì có thể tự tin vận dụng trong giao tiếp.

Các ngữ liệu về đề tình thái trong tác phẩm văn học mà chúng tôi khảo sát trong bài viết này, được xem như mang tính tiêu biểu của tiếng Việt toàn dân. Dựa vào kết quả khảo sát này, chúng tôi có những nhận định về tình hình sử dụng đề tình thái tiếng Việt và có những đề nghị về cách giảng dạy đề tình thái.

Giáo viên có thể mô hình hoá cấu trúc câu tiếng Việt theo mẫu đề - thuyết. Phần đề tình thái được nói đến ở nét khái quát nhất chính là nhận định, thái độ chủ quan của người nói. Cấu trúc câu chứa đề tình thái cần được giới thiệu đến học viên vì thực tiễn tiếng Việt có tồn tại cấu trúc này. Các lý thuyết nghiên cứu về ngữ pháp như chủ - vị, đề thuyết có vai trò quyết định đối với người nghiên cứu tiếng Việt. Tuy nhiên, đối với giáo viên và học viên tiếng Việt thì mục tiêu đầu ra của việc giảng dạy là học viên có khả năng hiểu và vận dụng được tiếng Việt như một ngoại ngữ.

Mặt khác, nếu giáo viên đã thuần thục lý thuyết đề tình thái thì có thể dùng nhiều cách giảng dạy khác nhau miễn là đáp ứng được sự hài lòng trong thụ đắc của học viên. Thậm chí không cần dùng khái niệm đề tình thái để nói về các ngữ đoạn làm đề tình thái. Học viên thường có suy nghĩ muốn biết trong một câu, nghĩa của câu này nói về cái gì và cái đó như thế nào? Việc lưỡng phân thành sở đề và sở thuyết là thao tác mà bất cứ ai cũng làm một cách tự nhiên khi phát ngôn. Ở góc độ người nghe, thao tác lưỡng phân cũng diễn ra rất nhanh.

2. Đề tình thái trong tiếng Việt

Đề tình thái là loại đề nêu lên nội dung nhìn nhận, đánh giá của người nói về sự tình hay sở thuyết được nêu tiếp theo trong câu. Đề tình thái chỉ được dùng khi người nói có suy nghĩ dẫn đo về điều gì đó. Nội dung đánh giá của người nói xoay quanh các tính chất: tính khả năng, tính hiện thực, tính tất yếu, tính hợp lí, tính tích cực, tính tiêu cực. Phần đề tình thái có thể tồn tại ở ba bậc câu, cú, tiểu cú cho nên nó cũng có thể được phân giới với phần thuyết bằng các tác tử “thì”, “mà”, “là” ở ba bậc câu, cú, tiểu cú. Cú ở đây được hiểu là một vế của câu ghép. Tiểu cú là cấu trúc đề - thuyết thuộc phần đề hoặc phần thuyết.

Tác giả Nguyễn Văn Phở (2018) nói rõ về một số biểu thức có thể dùng làm đề tình thái như: giới ngữ, ngữ vị từ, tiểu cú. Các biểu thức này thường tương đối ổn định. Người đọc có thể dùng các tác tử *thì*, *mà*, *là* để kiểm định ranh giới giữa đề tình thái và phần thuyết đi sau. Đề tình thái không tham gia trực tiếp vào việc biểu hiện một sự tình khách quan mà chỉ biểu hiện thái độ, đánh giá chủ quan của người nói. Đề tình thái có thể vừa được đánh dấu bằng *thì* vừa được đánh dấu bằng *là*, “*trong nhiều trường hợp, thành phần tình thái phân giới bằng thì thường hành chức tương tự như một khung đề điều kiện [...]; còn thành phần phân giới bằng là thường chỉ có ý nghĩa dẫn nhập cho một nội dung được thuyết*

*minh, giải thích sau đó chứ không tạo một khung đề điều kiện như với **thì**.*” (Nguyễn Văn Phổ, 2018).

Tác giả Chim Văn Bé (2012) đã phân nhóm đề tình thái về mặt chức năng ngữ nghĩa khi kết hợp với các tác tử “**thì**”, “**mà**”, “**là**” trong tiếng Việt như sau:

2.1. Đề tình thái được đánh dấu bằng tác tử “**thì**”

Trong một số trường hợp, các tác tử như “**thì**”, “**là**” “**mà**” có thể được lược bỏ mà không làm thay đổi nghĩa của phát ngôn. Khi được đánh dấu bằng “**thì**”, đề tình thái có nội dung và dạng thức biểu đạt như sau:

a. Hạn định giá trị chân thực của sự tình được nêu tiếp theo vào một góc nhìn nào đó mang tính chủ quan của người nói

Dạng thức biểu đạt: *theo X, theo ý X, theo tin X, cứ như X nghĩ, theo suy nghĩ của X, theo thiên ý của tôi, nếu tôi không nhầm thì.*

(2) *Nếu u nghe thấy, u sẽ mắng: Hồng diên! Bởi vì theo ý u, có diên mới làm nhảm nói một mình.* (N.C.: BHQN)

b. Nhận định điều được nêu tiếp theo mới là chính xác so với sự tình đã nêu ra hoặc được tiên giả định

Trường hợp này thường có một sự tình đã nêu hoặc một tiên giả định làm cơ sở để người nói so sánh, đánh giá sự tình hay sở thuyết được nêu tiếp theo.

Dạng thức biểu đạt: *thật ra, kể ra, xem ra, suy ra, may ra, đúng lí ra, đáng lẽ ra, nói đúng hơn,...*

(3) *Tiền và gái xem ra ít ai chê, nhưng người khôn thì chỉ thích ngằm và dùng ngằm thôi, chứ nếu anh dám nói toẹt ra là thích, thế là anh toi đời!* (N.K.T.: MĐLNMM)

c. Nhận định điều được nêu tiếp theo là tất yếu, không thể khác

Dạng thức biểu đạt: *Dẫu sao, dù sao (thì)... cũng, (dù) thế nào (đi nữa) (thì)... cũng, đằng nào (thì)... cũng, đằng nào (mà)... chẳng, trước sau gì (thì)... cũng, sớm muộn gì (thì)... cũng.*

(4) *Ngồi soát lại tất cả những cuốn phim đã chụp, dù sao thì tôi cũng đã thấy yên tâm về công việc.* (N.M.C.: CTNX)

d. Nhận định sự tình được nêu tiếp theo là kết quả hay khả năng tối đa

Dạng thức biểu đạt: *may ra, may lắm, quá lắm, giỏi lắm, cao lắm, hết mức, hết sức.*

(5) *Chị xem nhà ai có đầu bạc hà xin một ít mà bôi cho hấn, may ra hấn tình được chẳng.* (N.T.T.: TĐ)

“*May ra*” có thể được phân giới bằng các tác tử “**thì**”, “**mà**”, “**là**”. Còn những dạng thức còn lại có thể được phân giới bằng tác tử “**là**”.

e. Nhận định sự tình được nêu tiếp theo là khả năng hay kết quả tối thiểu

Dạng thức biểu đạt: *ít ra, ít nhất, kém lắm, cùng lắm, chỉ ít, tệ lắm, tệ nhất.*

(6) *Chị lờ mờ hiểu rằng, lúc này ít nhất là do say anh đang lẫn chị với một ai đó, nhưng chị là người không có khả năng cải chính.* (B.N.: NBCT)

f. Nhận định điều được nêu tiếp theo là có cơ may hay nguy cơ xảy ra nhưng đã không xảy ra

Dạng thức biểu đạt: *suýt chút, xém chút, thiếu chút nữa, tí chút, một chút nữa.*

(7) *Nó theo côn đồ cướp đảng, nó báo hại cho mẹ mày chết. Tao với mày đó, thiếu chút nữa cũng bị chết chém.* (H.B.C.: NCGĐ)

g. Đưa ra cách nhìn nhận sự tình được nêu tiếp theo

Dạng thức biểu đạt: *nói chung, nói riêng, xét cho cùng, xét về căn bản, đồ đồng.*

(8) *Xét cho cùng, anh ngại gì?* (B.N.: NBCT)

Nhìn chung, hầu hết các phát ngôn có kết cấu đề tình thái + “thì” đều được tình lược “thì”.

2.2. Đề tình thái được đánh dấu bằng tác tử “là”

Đề tình thái đánh dấu bằng tác tử “là” có thể nêu lên các nội dung bằng các dạng thức biểu đạt như sau:

a. Thừa nhận giá trị chân thực của sự tình được nêu tiếp theo

Dạng thức biểu đạt: *quả, thật (thực), quả thật, thật quả, sự thật, đúng, quả tình, phải nói, rõ ràng, phải thừa nhận, công nhận.*

(9) *Thưa các ông quả thật nhà cháu chỉ trót dại bẻ một buồng chuối tiêu của trường học sắp ngập nước.* (L.L.: TXV)

b. Phỏng đoán về tính chân thực của sự tình hay sở thuyết được nêu tiếp theo

Dạng thức biểu đạt: *đâu như, tưởng như, không loại trừ, không chừng, chưa biết chừng, nghe đâu, biết đâu, nghe nói, không khéo, dễ thường, không loại trừ.* Có thể sắp xếp các dạng thức có nội dung tình thái trên theo mức độ từ thấp đến cao theo góc nhìn chủ quan của người nói như sau:

- *dường như, hình như, ý chừng, chừng như*
- *có thể, có lẽ*
- *chắc*

(10) *Nghe nói cụ Luân bí thư rất buồn khi biết bác Hàm là người nhà của anh.* (N.K.T.: MĐLNNM)

c. Dẫn nhập sự tình kèm theo sự đánh giá là tích cực (+) hay tiêu cực (-) trong quan hệ với tình huống

Dạng thức biểu đạt: Có điều (+), được cái (+), đáng mừng (+), chết cái (-), mắc cái (-), khốn nỗi (-), khổ nỗi (-), hiềm một nỗi (-), chỉ mỗi một tội (-), chỉ tiếc một điều (-), đáng tiếc (-), đáng buồn (-).

(11) *Khổ nỗi những nơi như ở Hạ Vị không có người để mà bầu vùi, phát nó đứng dậy.*
(L.L.: TXV)

Lưu ý: Nội dung này còn được biểu đạt bằng hai dạng thức khác:

- Ngữ danh từ có chính tố là danh từ “điều” và phụ tố là ngữ vị từ “đáng”, “cần”, “quan trọng”, “tệ hại” đi với “là”.

- Ngữ vị từ có chính tố là vị từ “đáng” đi với “là”.

d. Khẳng định tính tất yếu của sự tình được nêu tiếp theo

Dạng thức biểu đạt: *tất nhiên, dĩ nhiên, đương nhiên, cố nhiên, lẽ tất nhiên, ắt, hẳn, ắt hẳn, chắc hẳn, đã hẳn.*

(12) *Nếu có một nhà “động vật tâm lí học” đứng ở cạnh nó lúc ấy, tất nhiên người ta có thể đoán rằng: “Nó đương lay chủ, xin chủ cho nó ở lại thêm một hạn nữa.”*
(N.T.T.: TĐ)

e. Phủ định tính chân thực hay hợp lí của sự tình được nêu tiếp theo

Theo suy nghĩ của người nói thì có sự phủ định tính chân thực của sự việc. Còn người nghe có thể đưa ra ý kiến khác.

Dạng thức biểu đạt: *vị tất, chưa chắc, chưa hẳn, không hẳn, chẳng lẽ, chả lẽ (chả nhẽ).*

(13) *Nhà Lê làm vua đã mấy trăm năm nay, bây giờ cướp lấy, chưa chắc lòng người đã theo mình.* (T.T.K.: VNLS)

f. Nhận định sự tình được nêu tiếp theo có ưu thế hay ưu thế tuyệt đối

Dạng thức biểu đạt: *tốt hơn, tốt hơn hết, hay nhất, cần nhất, thà, chẳng thà.*

(14) *Không, tốt hơn hết là đừng nghĩ gì hết, nhắm mắt mà làm!* (D.T.E.K.: TAVHP)

g. Nhận định sự tình được nêu tiếp theo là bất ngờ

Dạng thức biểu đạt: *không ngờ, đâu ngờ, ai ngờ, đâu ai ngờ, ngờ đâu, ai dè, dè đâu, ai có dè.*

(15) *Chẳng ai ngờ rằng những tri thức phổ xá ấy của Kiên là do nhật hạnh được trong chiến tranh, do anh trải qua nhiều đơn vị, gặp nhiều lính gốc Hà Nội, chứ bản thân anh trước khi đi bộ đội chỉ là một thằng bé học trò, ít chơi bời bát phở.*
(B.N.: NBCT)

h. Nhận định sự tình được nêu tiếp theo là một phát hiện bất ngờ hay là ý nghĩa của một sự tình khác

Dạng thức biểu đạt: *ra, thì ra, hoá ra, té ra, số là, chả là.*

(16) Thì ra cuộc đời tôi kì thực có khác nào con thuyền bơi ngược dòng sông không ngừng bị đẩy lui về dĩ vãng. (B.N.: NBCT)

i. Nhìn nhận sự tình được nêu tiếp theo là điều kiện duy nhất

Dạng thức biểu đạt: *miễn, miễn sao, chỉ xin một điều, chỉ cốt.*

(17) Nếu chú lặn lội đến đây chỉ cốt viết được bài báo kiếm tiền nhuận bút, thì tôi có việc khác cho chú, chẳng tốn một tí sức mà thu nhập không xoàng đâu. (T.D.A.: ĐTNV)

k. Dẫn nhập một ý tổng kết

Dạng thức biểu đạt: *rốt cuộc (“rút cục”), chung quy, (nói) tóm lại, kết quả là, vị chi, kết cuộc.*

(18) Cuộc chiến tranh thần thánh rốt cuộc đã bù đắp những mất mát anh đã phải chịu bằng một thứ đời sống như ngày hôm nay đây. (B.N.: NBCT)

2.3. Đề tình thái đánh dấu bằng tác tử “mà”

Bản thân từ “mà” đã mang ý nghĩa bất thường nào đó. Trong câu có tác tử “mà” thì hầu như chúng ta không thể thay thế bằng *thì, là* được. Đề tình thái đánh dấu bằng “mà” có thể nêu lên các nội dung với các dạng thức biểu đạt như sau:

a. Đánh giá sự tình được nêu tiếp theo là điều may mắn hoặc rủi ro

Dạng thức biểu đạt: *may mà, may ra mà (tương lai), may sao, rủi mà, chẳng may mà.*

(19) May sao mà chạm được cái khối đá hình thàng người là vật chuẩn để nhớ em mới lại hồn mà định hướng được. (B.N.: NBCT)

b. Nhận định sự tình được nêu tiếp theo là điều không thể hiểu được hay không rõ lí do

Dạng thức biểu đạt: *làm sao, biết đâu, biết thế nào, chẳng biết thế nào, chẳng biết đâu.*

(20) Biết đâu mình chả phải ở đây vài ba ngày nữa mới có thuyền thúng qua lại. (L.L: TXV)

c. Nhận định sự tình được nêu tiếp theo là điều không thể, không có khả năng xảy ra

Dạng thức biểu đạt: *khó... mà, dễ gì, đời nào, mấy đời, không đời nào, làm gì, chẳng bao giờ.*

(21) Giấy làm như vậy chỉ cốt giữ cho nhà máy khỏi lật nhà tao, chứ nhà tao không đời nào thêm lật nhà mày. (N.T.T.: TĐ)

d. Nhận định sự tình được nêu tiếp theo là không rõ lí do hay có nguyên do nào khác

Dạng thức biểu đạt: *khi không* (không có lí do), *không dung* (có lí do)

(22) *Tôi dám chắc phải rồi. Đi kiếm năm sáu năm mà không gặp, bây giờ khi không mà nó lại về nhà cậu. Trời đất khiến kì quá.* (H.B.C.: VNVT)

(23) *Có làm thì mới có ăn, không đưng ai để đem phần đến cho.* (Tục ngữ)

e. Nhận định sự tình được nêu tiếp theo là hợp lẽ thường nhờ biết được nguyên nhân của nó

Dạng thức biểu đạt: *hèn chi, hèn gì, hèn nào, thảo nào.*

(24) *Hèn chi họ đồn ông chết cũng phải lắm.* (H.B.C.: NCGĐ)

f. Đánh giá sự tình được nêu tiếp theo là không hợp lí, không nên thực hiện

Dạng thức biểu đạt: *tội gì, đại gì, hơi đâu (mà).*

(25) *Đôi thì đầu gối phải bò. Không đôi thì hơi đâu đi lang thang cho nhọc.* (N.K.T.: MĐLNMM)

3. Kết quả thống kê, miêu tả ba truyện ngắn Nam Cao và hai truyện ngắn của các nhà văn khác

3.1. Thống kê câu văn có sử dụng đề - thuyết tình thái

Bảng thống kê câu đề - thuyết tình thái trong tổng số câu văn tác phẩm

	Lão Hạc		Đời thừa		Một đám cưới		Hai đứa trẻ		Vợ nhặt	
	Tổng số	%	Tổng số	%	Tổng số	%	Tổng số	%	Tổng số	%
Câu chứa đề - thuyết tình thái	34	11,3%	25	6,6%	61	14,5%	11	7,4%	28	8%
Câu văn	301	100%	379	100%	421	100%	148	100%	348	100%

Bảng thống kê số lượng câu chứa các phần đề tình thái, thuyết tình thái

	Lão Hạc		Đời thừa		Một đám cưới		Hai đứa trẻ		Vợ nhặt	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Câu chứa đề tình thái	28	82,4%	25	100%	45	73,8%	6	54,5%	26	92,8%
Câu chứa thuyết tình thái	6	17,6%	0	0%	12	19,7%	5	45,5%	0	0%
Câu chứa đề tình thái và thuyết tình thái	0	0%	0	0%	4	6,6%	0	0%	2	7,2%
Tổng	34	100%	25	100%	61	100%	11	100%	28	100%

Từ thông kê trong bảng trên, chúng ta thấy rằng đề tình thái chiếm tỉ trọng cao hơn thuyết tình thái. Đề tình thái là thành phần trực tiếp thứ nhất và là nòng cốt câu. Khi bắt đầu tạo ra một phát ngôn có liên quan đến thái độ, nhận định của người nói thì ở vị trí đầu của phát ngôn phải có đề tình thái.

3.2. Miêu tả cấu trúc đề - thuyết tình thái của câu văn Nam Cao

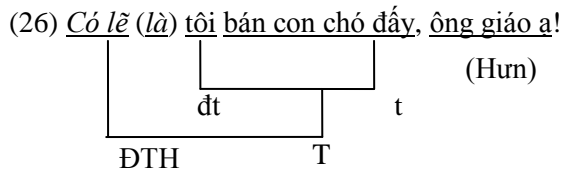
Ở phần này người viết sẽ phân tích cấu trúc đề - thuyết tình thái của mỗi truyện ngắn và có những nhận xét về sự tương tác giữa nội dung đề tình thái, thuyết tình thái với nội dung miêu thuật. Sự tương tác này được biểu hiện chủ yếu ở hai chiều khẳng định và phủ định. Chiều khẳng định có nghĩa là người nói có sự đồng tình, khẳng định, đề cao sở thuyết được nêu. Chiều phủ định tức là người nói nghi ngờ, phủ định và phản bác tính chân thực của sự tình.

Để dễ dàng trong cách trình bày cấu trúc câu tiếng Việt bằng sơ đồ (ICs), sau đây là một số quy ước về chữ viết tắt:

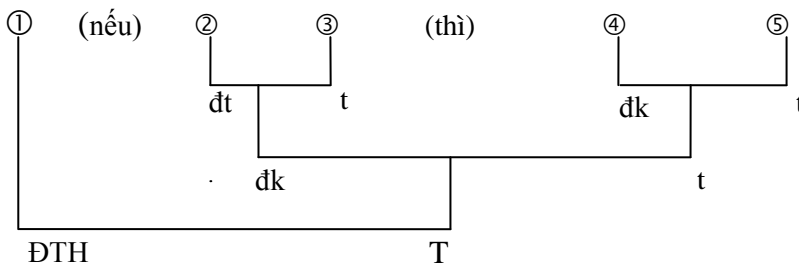
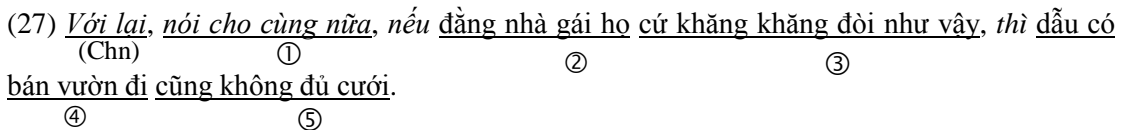
- Chuyên ngữ được kí hiệu là: (Chn)
- Chú thích ngữ được kí hiệu là: (Ctn)
- Trạng ngữ được kí hiệu là: (Trn)
- Tình thái ngữ được kí hiệu là: (Ttn)
- Hô ứng ngữ được kí hiệu là: (Hun)
- Kết từ được kí hiệu là: (Kt)
- Quán ngữ được kí hiệu là: (Qun)
- Đề tài bậc câu, cú được kí hiệu là: ĐT
- Đề tài tiểu cú được kí hiệu là: đt
- Đề khung bậc câu, cú được kí hiệu là: ĐK
- Đề khung bậc tiểu cú được kí hiệu là: đk
- Đề tình thái bậc câu, cú được kí hiệu là: ĐTH
- Đề tình thái bậc tiểu cú được kí hiệu là: đth
- Thuyết bậc câu, cú được kí hiệu là: T
- Thuyết bậc tiểu cú được kí hiệu là: t
- Thuyết tình thái bậc câu, cú được kí hiệu là: TTH
- Thuyết tình thái bậc tiểu cú được kí hiệu là: tth
- Cú được kí hiệu là: C'
- Cú thứ nhất được kí hiệu là: C'₁
- Cú thứ hai được kí hiệu là: C'₂

Khi dạy cho học viên phân cấu trúc câu, giáo viên có thể vẽ một số sơ đồ ICs minh hoạ nhằm mục đích trực quan hoá hai phần đề - thuyết. Dựa trên sơ đồ, học viên có thể hình dung được các ngữ đoạn, tiểu cú, câu và mối liên hệ giữa các thành phần câu. Phân tích theo hướng đề - thuyết mặc dù dựa trên ngữ nghĩa chức năng nhưng hoàn toàn có thể mô hình hoá các phần của câu. Mặc dù bản thân đề tình thái không là chủ thể nhưng đây là phần không thể lược bỏ. Đề tình thái là loại đề mang đặc trưng tiêu biểu cho ưu điểm của lý thuyết chức năng trong phân tích câu tiếng Việt. Trước đây, theo lý thuyết ngữ pháp chủ - vị, thì các nhà nghiên cứu chưa giải thích thấu đáo được các ngữ đoạn có ý nghĩa tình thái đứng đầu câu.

Đề tình thái làm phần đề bậc câu. Ở vị trí bậc câu, đề tình thái có tần số xuất hiện cao nhất. Ví dụ:



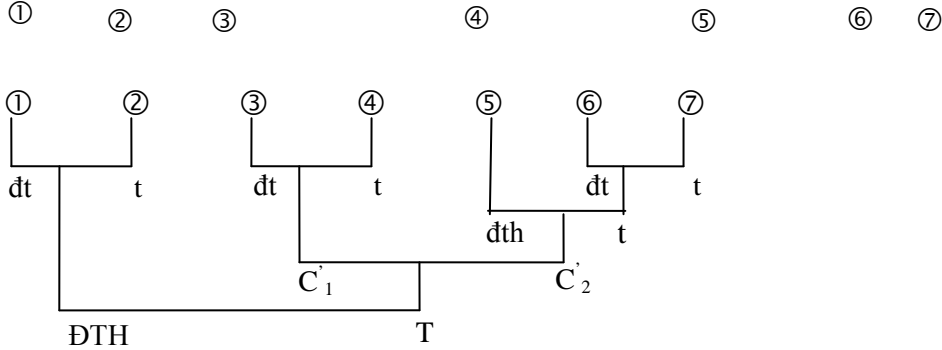
Trong câu (26), người nói có thể cho một khoảng dừng sau đề tình thái “có lẽ” để bộc lộ một dự định có thể thực hiện của mình.



Trong câu (27), “nói cho cùng nữa” là phần đề tình thái. Phần đề này phản ánh cách nhìn nhận, đánh giá của người nói đối với sự tình được nêu tiếp theo.

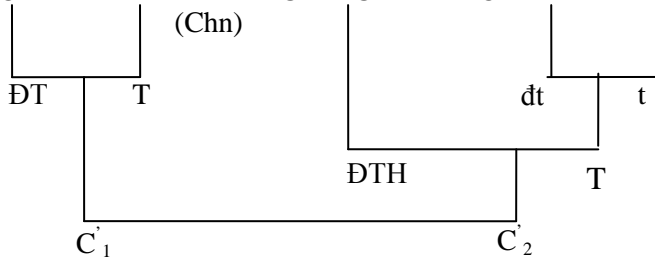
Phần đề của cú có thể Đề tình thái. Ví dụ:

(28) Tôi lại biết rằng: lão (thì) nói là nói để có đấy thôi; chẳng bao giờ (mà) lão bán đâu.



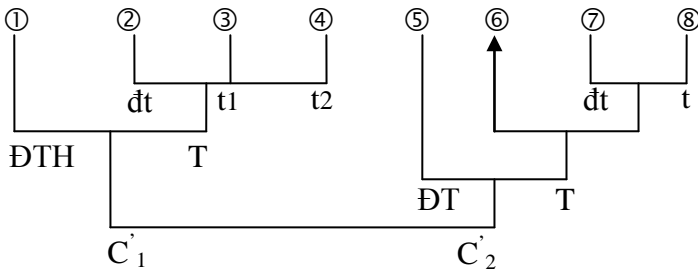
Trong câu (28), “tôi lại biết rằng” là phần đề tình thái bậc câu. Phần đề tình thái có phạm vi hiệu lực là phần thuyết tiếp theo và phản ánh nhìn nhận của người nói (ông giáo) về sự tình được nêu tiếp theo là sự chân thực. Lưu ý: Loại đề này không được người viết nêu ra ở phần lí thuyết. Ở đây chúng tôi khái quát nó như sau: đối với các vị từ nói năng (“nói”, “biết”, “cho”) ta có thể cấu trúc hoá thành phần đề tình thái trong điều kiện chủ thể hành động ở ngôi nhất.

9) Người ta đã định rồi chẳng bao giờ (mà) người ta làm được.



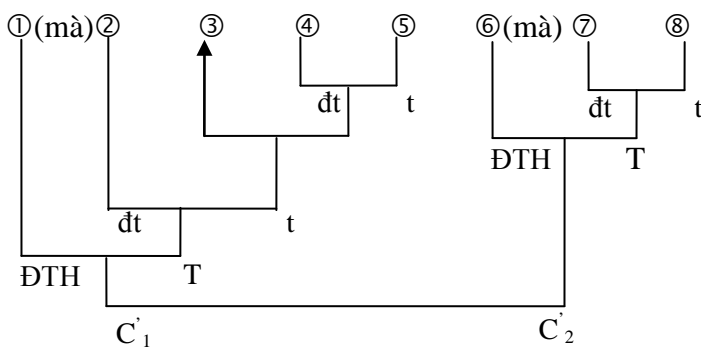
Trong câu (29), “chẳng bao giờ” là phần đề tình thái của tiêu cú. Phần đề này phản ánh nhìn nhận của người nói về sự tình được nêu tiếp theo là không có khả năng xảy ra. Tương đồng nghĩa với “chẳng bao giờ” là “không bao giờ”, cả hai đều ở thang độ phủ định cao nhất.

(30) Thì ra (là) tôi già bằng này tuổi đầu rồi (mà) còn đánh lừa một con chó, nó không ngờ tôi
 ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦
nỡ tâm lừa nó!
 ⑧



Trong câu (30), “*thì ra*” là phần đề tình thái. Đề này phản ánh thái độ của người nói về sự tình được nêu tiếp theo là một phát hiện bất ngờ theo cách nhìn nhận của người nói.

(31) (Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn;) không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương; không bao giờ ta thương...
 ①
 ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧



Trong hai cú này, “*không bao giờ*” là phần đề tình thái. Phần đề này phủ định tính chân thực của sự tình được nêu tiếp theo.

Khi học viên đã trau dồi được nền tảng tiếng Việt thì có thể tiến tới việc phân biệt từng tiểu loại của đề tính thái. Độ khác biệt giữa các từ, ngữ dùng làm đề tính thái trong cùng một nhóm rất tinh tế, từ trình độ trung cấp trở lên, người học mới có thể lĩnh hội được. Chúng ta có thể giới thiệu cho học viên nước ngoài về mô hình cấu trúc câu tiếng Việt như sau:

Đề	Thuyết
Đề tài Đề khung Đề tính thái	Thuyết Thuyết tính thái

Phần đề sẽ nêu lên đối tượng, sự vật, hiện tượng nào đó, hay nhận định về điều gì đó. Phần thuyết có nhiệm vụ lí giải về cái được nêu lên trong phần đề. Theo cách này, giáo viên có thể không phải mất thời gian giải thích các khái niệm như phó từ, tiểu từ tính thái, trạng ngữ, mà vốn dĩ thuộc về thành phần phụ của câu.

Việc hoạch định mô hình câu tiếng Việt là cần thiết vì câu có dung lượng ngắn hay dài đều có thể xác định phạm vi và định danh các thành phần câu. Dựa trên khía cạnh chức năng ngữ nghĩa, chúng ta có thể xác định được ranh giới các ngữ đoạn từ lớn đến nhỏ và mối quan hệ cú pháp giữa các ngữ đoạn. Các ngữ đoạn gần nhau sẽ có quan hệ cú pháp với ngữ đoạn trước hoặc sau ngữ đoạn đó. Xét ở bậc câu, chúng tôi nhận thấy có hai phần chính là đề và thuyết. Để kiểm tra ranh giới đề - thuyết, chúng tôi sử dụng các tác từ *thì*, *mà*, *là*. *Thì* và *là* có thể được tính lược trong các phát ngôn nhưng *mà* ít được tính lược hơn vì ý nghĩa nhấn mạnh sự bất thường.

Đề tính thái có thể xuất hiện ở bậc câu, cú, tiểu cú tùy vào ngữ cảnh. Về ngữ điệu, người Việt khi nói có thể có một khoảng dừng giữa đề tính thái và phần thuyết phía sau. Đề tài và đề khung được dùng để định danh sự vật, hiện tượng, không gian và thời gian. Nhưng đề tính thái có chức năng truyền tải tâm tư, thái độ hay trạng thái cảm xúc nào đó của người nói. Người nghe muốn hiểu được phát ngôn chứa đề tính thái thì cần suy nghĩ thêm. Về phía người nói, khi gặp một sự tình phức tạp hay trắc trở thì họ mới phải dùng đến đề tính thái để diễn đạt đúng suy nghĩ của mình.

5. Kết luận

Vấn đề tính thái trong tiếng Việt được các nhà nghiên cứu nhận định là rất phức tạp, khó có thể xây dựng quy ước chung mang tính quy luật phổ biến. Tuy vậy, theo định hướng chức năng ngữ nghĩa, riêng ở phần cấu trúc đề - thuyết tính thái của câu tiếng Việt, chúng ta tìm hiểu được những nét cơ bản về dạng thức biểu đạt và nội dung của đề tính thái. Đề tính thái thể hiện ý kiến chủ quan của người nói. Đề tính thái khác đề tài và đề khung ở chỗ nội dung truyền đạt của đề tính thái thể hiện cái nhìn của người nói.

Câu tiếng Việt được cấu tạo bằng phương thức trật tự từ và từ công cụ cho nên việc vận dụng khái niệm đề - thuyết tính thái vào phân tích câu, cú là hợp lí. Vị trí xuất hiện của

đề hay thuyết tình thái luôn có một ý nghĩa đối với phạm vi ảnh hưởng của nó. Người Việt có thói quen xem trọng phần đề. Do đó, nhu cầu xác định và phân loại thành phần đề trong câu tiếng Việt là cần thiết.

Đối với học viên người nước ngoài, chúng ta cần có cách giải thích ngắn nhất, dễ hiểu nhất và mang tính điển hình. Có lẽ bước đầu học tiếng Việt, người học sẽ chỉ tiếp nhận cơ sở nền tảng. Hình thức lưỡng phân câu tiếng Việt thành hai phần có lẽ là cách giải thích đơn giản và dễ hiểu nhất.

DANH MỤC TÁC PHẨM ĐƯỢC TRÍCH DẪN

1. B.N.: NBCT: Bảo Ninh (1991), *Nỗi buồn chiến tranh*, NXB Văn học.
2. D.T.E.K.: TAVHP: Dostoevski (1973), *Tội ác và hình phạt*, Khai Trí.
3. HBC.: NCGID: Hồ Biểu Chánh (2006), *Ngọn cỏ gió đùa*, NXB Văn hoá Sài Gòn.
4. H.B.C.: VNVT: Hồ Biểu Chánh (2005), *Vì nghĩa vì tình*, NXB Văn hoá Sài Gòn.
5. KL.: VN: Kim Lân (2008), *Vợ nhặt*, NXB Văn học, Hà Nội.
6. L.L.: TXV: Lê Lựu (2005), *Thời xa vắng*, NXB Văn hoá Thông tin.
7. M.P.T.: LL: Mạnh Phú Tư (1986), *Làm lễ*, in trong *Tổng tập văn học Việt Nam 30B*, NXB Khoa học xã hội & NXB Văn nghệ TP Hồ Chí Minh.
8. M.K.S.L.K.: SĐÊĐ: Mikhail Solokhov (2005), *Sóng Đông êm đêm*, NXB Hội Nhà văn.
9. N.H.: BV: Nguyễn Hồng (1986), *Bỉ vỏ*, in trong *Tổng tập văn học Việt Nam 30B*, NXB Khoa học xã hội & NXB Văn nghệ TP Hồ Chí Minh.
10. N.C.: BHCN: Nam Cao (2005), *Bài học quét nhà*, in trong *Tuyển tập Nam Cao*, NXB Văn học.
11. N.C.: MCXVN: Nam Cao (2005), *Một chuyện xuvonia*, in trong *Tuyển tập Nam Cao*, NXB Văn học.
12. N.K.T.: MĐLNNM: Nguyễn Khắc Trường (1999), *Mảnh đất lắm người nhiều ma*, NXB Văn nghệ TP Hồ Chí Minh.
13. N.M.C.: CTNX: Nguyễn Minh Châu (1987), *Chiếc thuyền ngoài xa*, NXB Tác phẩm mới.
14. N.T.T.: TĐ: Ngô Tất Tố (2005), *Tắt đèn*, in trong *Tác phẩm văn học trong nhà trường*, NXB Văn học.
15. N.T.Q.: TLZRP: Nguyễn Trọng Quản (1887), *Thầy Lazaro phiền*, NXB An Giang.
16. N.H.T.: CGTT: Nguyễn Huy Thiệp (1993), *Con gái thủy thần*, NXB Hội Nhà văn.
17. NC.: TTNCt1: Nam Cao (2005), *Tuyển tập Nam Cao, tập 1*, NXB Văn học.
18. T.T.K.: VNLS: Trần Trọng Kim (2006), *Việt Nam sử lược*, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.
19. T.D.A.: ĐTNV: Tạ Duy Anh (2002), *Đi tìm nhân vật*, NXB Văn hoá Dân tộc.
20. TL.: HĐT: Thạch Lam (2007), *Hai đứa trẻ*, in trong *Gió lạnh đầu mùa*, NXB Văn hoá Thông tin.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo (1998). *Tiếng Việt: mấy vấn đề ngữ âm – ngữ pháp – ngữ nghĩa*. Giáo Dục.
2. Cao Xuân Hạo & Nguyễn Xuân Bằng & Hoàng Xuân Tâm & Bùi Tất Tuom (2005). *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, quyển 2, Ngữ đoạn và từ loại*. Hà Nội: Giáo Dục.
3. Cao Xuân Hạo (2006). *Tiếng Việt Sơ thảo ngữ pháp chức năng, quyển 1*. Khoa học xã hội.
4. Chim Văn Bé (2012). *Ngữ pháp học chức năng tiếng Việt – Cú pháp học*. Cần Thơ: Giáo Dục.
5. Nguyễn Văn Phở (2018). *Ngữ pháp tiếng Việt – Ngữ đoạn và từ loại*. Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.